



# ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆN TRỢ MỸ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM THỜI KỲ 1954–1975

Phạm Ngọc Bảo Liêm

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt:** Trong quá trình thực hiện các mục tiêu chính trị – quân sự ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975, lĩnh vực văn hóa giáo dục luôn được Mỹ chú trọng và coi đó như là nội dung không thể thiếu trong hệ thống các chính sách của Washington đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đến đầu những năm 1970, ảnh hưởng Mỹ đối với giáo dục đại học miền Nam ngày một rõ nét. Nó lấn át hoàn toàn mô hình giáo dục đại học Pháp vốn hiện diện lâu dài trước đó thông qua các chương trình du học, các hỗ trợ về tài chính cũng như về phương tiện, tài liệu cho các viện đại học, các kế hoạch cải tổ nhằm gây dựng mô hình quản trị đại học mới theo mô hình Mỹ, điều chỉnh nội dung và chương trình giảng dạy theo triết lý thực dụng của giáo dục Mỹ...

**Từ khóa:** Mỹ, giáo dục đại học, miền Nam Việt Nam, 1954–1975

## 1. Khái quát về giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975

Hiệp định Geneva ngày 21-7-1954 tạm chia Việt Nam thành hai miền trong thời gian 2 năm, lấy vĩ tuyến 17° làm giới tuyến quân sự tạm thời, trong khi chờ đợi cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước vào tháng 7-1956. Tuy nhiên, ở miền Nam được sự hậu thuẫn của Mỹ về chính trị, viện trợ về kinh tế, quân sự, Ngô Đình Diệm đã dùng nhiều biện pháp để gạt dần ảnh hưởng của thực dân Pháp, từng bước xác lập và củng cố vị thế chính trị, quân sự ở miền Nam Việt Nam. Sau cuộc trưng cầu dân ý ngày 23-10-1955, Ngô Đình Diệm đã phế truất Quốc trưởng Bảo Đại để lên làm Tổng thống Quốc gia Việt Nam. Đến tháng 3-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội riêng rẽ và ngày 26-10-1956 cho công bố Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa.

Chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố không tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử theo quy định của Hiệp định Geneva, âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành một “*quốc gia riêng biệt*”. Việt Nam lúc này tạm phải chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc sau khi hoàn thành căn bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiếp tục tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam là lực lượng “*quốc gia*” nằm dưới sự bảo trợ của Mỹ.

Sự thay đổi về chính trị ở cả hai miền Nam – Bắc Việt Nam sau Hiệp định Geneva đã nhanh chóng dẫn đến những sự thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong xu thế đó, lĩnh vực

---

\*Liên hệ: pnbliem@gmail.com

giáo dục cũng có những xáo trộn với những biểu hiện ngày càng rõ nét. Nên giáo dục, nhất là giáo dục đại học từng bước có những điều chỉnh, thay đổi do tác động của tình hình chính trị ở cả hai miền Việt Nam.

Sau khi tạm ổn định mọi mặt ở miền Nam, để bắt đầu xây dựng “*quốc gia mạnh của thế giới tự do*”, bên cạnh việc ra sức củng cố sức mạnh quân sự, hệ thống chính trị, tái thiết kinh tế..., chính quyền Ngô Đình Diệm rất chú trọng phát triển văn hóa giáo dục, trong đó hệ thống giáo dục đại học thu hút sự chú ý của chính quyền nhằm giải quyết vấn đề đào tạo nguồn nhân lực bậc cao phục vụ “*quốc gia*”. Đó là tiền đề cho sự hình thành hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954.

Tháng 01-1957, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tổ chức Đại hội Văn hóa Toàn quốc. Đây được xem là diễn đàn để chính phủ trình bày những chính sách về văn hóa, giáo dục, trong đó có giáo dục đại học. Tuy thế, “*những ý tưởng giáo dục mới*” vẫn đang trong giai đoạn “*bàn cãi rất nhiều*”. Phải đến Hội thảo Giáo dục Toàn quốc năm 1958, ba nguyên tắc chỉ đạo cho nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa mới được xác định, đó là “*nhân bản*”, “*dân tộc*” và “*khai phóng*” [14, Tr. 136].

– Nền giáo dục có tính “*nhân bản*” (humanistic education): đề cao giá trị của con người; con người được coi là cứu cánh chứ không phải là một công cụ phục vụ cho một mục tiêu của bất cứ cá nhân, đảng phái hay tổ chức nào.

– Nền giáo dục có tính “*dân tộc*” (nationalistic education): giáo dục phải tôn trọng những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chương trình học phải gây được nơi học sinh “*ý thức về quốc gia dân tộc Việt Nam, gây sự tự hào và lòng yêu nước ở thế hệ trẻ*” [9, Tr. 54].

– Nền giáo dục phải có tính “*khai phóng*” (liberal education): nguyên tắc này đòi hỏi chương trình giáo dục phải có “*tính cách mở rộng của để đón nhận những tư tưởng, những kiến thức khoa học tiến bộ ở mọi nơi để tạo số vốn hiểu biết phong phú, tân tiến và hiện đại chứ không đóng kín chặt hẹp trong một hệ thống lý thuyết hay tư tưởng nào*” [9, Tr. 54]. Đại hội Giáo dục toàn quốc được tổ chức từ ngày 10-10-1964 đến 22-10-1964 tiếp tục khẳng định lại các mục tiêu “*nhân bản*”, “*dân tộc*” và “*khai phóng*” [5, Tr. 110] trước đó một cách mạnh mẽ và cụ thể hơn<sup>1</sup>.

Riêng đối với giáo dục đại học, Điều 10 Hiến pháp năm 1967 của Việt Nam Cộng hòa quy định: “*Quốc gia công nhận quyền tự do giáo dục*” (Khoản 1) và “*Nền giáo dục đại học được tự trị*” (Khoản 3). Vấn đề đầu tư cho văn hóa, giáo dục cũng được đề cập rõ trong Hiến pháp: “*Văn hóa giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách trên căn bản dân tộc, khoa học và nhân bản*”; và “*Một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục*” (Điều 11, Hiến pháp 1967).

<sup>1</sup> Đại hội Giáo dục Toàn quốc năm 1964 cũng đã thông qua 4 mục tiêu của nền giáo dục, gồm: 1. Tạo khung cảnh và điều kiện thuận tiện cho mọi công dân phát triển nhân phẩm quân bình về 3 phương diện: đức, trí, thể dục theo khả năng và chí hướng; 2. Đào tạo những con người đủ khả năng chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cần thiết cho mọi ngành sinh hoạt quốc gia; 3. Phát huy nền văn hóa dân tộc và thấu nhận tinh hoa của văn minh thế giới; 4. Cấp thời phát triển 2 ngành giáo dục kỹ thuật và nông nghiệp để góp phần vào việc nâng cao mức sống toàn dân – *Quyết nghị số 2 ngày 15-10-1964 của Đại hội Giáo dục Toàn quốc về các mục tiêu của nền giáo dục Việt Nam* [5, Tr. 110].

Trước đó, Đại hội Giáo dục toàn quốc tổ chức tháng 10-1964 cũng đã thông qua Quyết nghị số 6 khẳng định “*Đại học cần được tự trị về tài chính và hành chính*” [5, Tr. 115]. Nhằm tạo những chuyển biến tích cực cho nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam, các cuộc thảo luận về giáo dục đại học cũng đã được tổ chức. Tháng 9-1968, cuộc hội thảo về giáo dục đại học được tổ chức ở Nha Trang với sự tham gia của các viện đại học đã quyết nghị một số vấn đề về tự trị đại học, về học chế, nhân sự và ngân sách [5, Tr. 23-24]. Năm 1972, hội thảo *Kế hoạch giáo dục đại học* được tổ chức tại Sài Gòn (từ 10-3 đến 14-3-1972). Kết quả là một Ủy ban Liên viện (với 10 thành viên là đại diện của các viện đại học) ra đời có nhiệm vụ thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của các viện đại học. Hội thảo cũng đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự tham gia của tư nhân vào việc phát triển giáo dục đại học.

Về việc xây dựng hệ thống giáo dục đại học cho miền Nam, ngay từ rất sớm, chính quyền Sài Gòn đã dành những ưu tiên đáng kể trong việc tiếp nhận các cơ sở của Viện Đại học Đông Dương chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn, duy trì, cải biến các viện đại học này đồng thời, thiết lập thêm các viện đại học mới.<sup>2</sup>

Về căn bản, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954-1975 được tổ chức với hai loại hình chính: *đại học công lập* (public higher education institution) bao gồm các viện đại học quốc gia (national university) và các viện đại học cộng đồng địa phương (community college) và *đại học tư thục* (private higher education institution).

Các *viện đại học quốc gia* là thiết chế giáo dục công lập hiện diện sớm nhất trong hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam. Trên cơ sở tái cấu trúc Viện Đại học Đông Dương của người Pháp sau năm 1954, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam được thiết lập (đến năm 1957 đổi thành Viện Đại học Sài Gòn). Tiếp đó là sự ra đời của Viện Đại học Huế (1957), Viện Đại học Cần Thơ (1966). Ngoài ra, ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954-1975 còn có một số cơ sở giáo dục đại học khác<sup>3</sup> là Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ<sup>4</sup> và Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức<sup>5</sup>. Đây là hai trường chuyên môn đào tạo kỹ sư các ngành cho toàn miền Nam. Các *viện đại*

<sup>2</sup>Xem thêm [8, Tr. 89-100].

<sup>3</sup> Bên cạnh các cơ sở giáo dục đại học trên, ở miền Nam Việt Nam thời gian này còn có các cơ sở giáo dục bậc cao không thuộc quản lý của Bộ Giáo dục như Trường Quốc gia Hành chính (thuộc Phủ Thủ tướng), Trường Quốc gia Bưu điện (thuộc Bộ Giao thông Công chính), Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục (thuộc Bộ Canh nông), Trường Cán sự Điều dưỡng, Trường Nữ hộ sinh Quốc gia (thuộc Bộ Y tế)...

<sup>4</sup>*Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ*: (còn gọi là trường Kỹ thuật Phú Thọ) được thành lập theo sắc lệnh số 213-GD ngày 29-6-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Về tổ chức, Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ được điều hành bởi một Giám đốc và một Giám đốc phụ tá. Mỗi trường (phân khoa) thành viên do một Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý. Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ gồm 4 trường thành viên, gồm: *Trường Cao đẳng Công chính, Trường Cao đẳng Điện học, Trường Quốc gia Kỹ sư Công nghệ, Trường Việt Nam Hàng hải*.

<sup>5</sup>*Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức*: (Thu Dục Polytechnic University) được thành lập ngày 29-3-1973. Đây là một viện đại học quốc gia đa khoa (multidisciplinary) chuyên về khoa học - kỹ thuật, với khuôn viên rộng khoảng 600 ha nằm tại quận Thủ Đức, Sài Gòn. Viện đại học này có các trường (phân khoa) sau: *Trường Đại học Kỹ thuật* (Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ cũ), *Trường Đại học Nông nghiệp* (vốn là Trung tâm Quốc gia Nông Lâm Mục được thiết lập năm

*học cộng đồng* tiêu biểu ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 có thể kể đến Viện Đại học cộng đồng Tiền Giang (đóng tại Mỹ Tho, tỉnh Định Tường – nay là Tiền Giang) và Viện Đại học cộng đồng Duyên Hải (đóng tại Nha Trang); cả hai đều được thành lập năm 1971 [14, Tr. 149]; Viện Đại học Cộng đồng Quảng Đà (đóng tại Đà Nẵng), Học viện Régina Pacis (viện đại học tu thực Công giáo được tổ chức theo mô hình cộng đồng ở Sài Gòn giành cho nữ sinh thành lập năm 1973) [7, Tr. 154].

Tiếp sau sự ra đời của các viện đại học công lập, các *viện đại học tu thực* cũng được xúc tiến hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của xã hội miền Nam. Đây là các cơ sở đào tạo bậc đại học hình thành dựa trên căn bản sự hỗ trợ về tài chính của các tổ chức và cá nhân. Ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975, các trường đại học tu thực lớn chủ yếu nằm dưới sự bảo trợ của các tổ chức tôn giáo. Tiêu biểu cho loại hình này là các viện đại học: Viện Đại học Đà Lạt (thành lập năm 1957, do Hội đồng Giám mục Việt Nam chủ trương thông qua Hội Đại học Đà Lạt), Viện Đại học Vạn Hạnh (thành lập bởi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất năm 1964), Viện Đại học Phương Nam (1967), Viện Đại học Minh Đức (1970), Viện Đại học Cao Đài (1971, ở Tây Ninh), Viện Đại học Hòa Hảo (1970, ở Long Xuyên), Đại học Cửu Long (1973, ở Sài Gòn)... [14, Tr. 77].

## 2. Dấu ấn Mỹ trong giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975

Trong 21 năm dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, miền Nam Việt Nam đã có sự biến đổi trên nhiều mặt đời sống xã hội. Việc Mỹ từng bước leo thang chiến tranh, tăng cường viện trợ mọi mặt cho chính quyền Sài Gòn, bên cạnh những tác động về quân sự, chính trị còn tạo ra những xáo trộn to lớn đối với xã hội. Để thuận lợi cho việc tuyên truyền lối sống Mỹ, các phương tiện văn hóa giáo dục luôn được Mỹ triệt để sử dụng, coi đó như là công cụ không thể thiếu trong hệ thống các chính sách của Washington đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Ngay từ năm 1954, thông qua những tổ chức như Nhóm cố vấn Đại học Michigan (Michigan State University Group – MSUG) [14, Tr. 146], Quỹ Châu Á (còn gọi là Cơ quan Văn hóa Á châu – Asia Foundation), Sở Thông tin Hoa Kỳ (United States Information Service – USIS), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (United States Agency for International Development, Vietnam – USAID/VN)<sup>6</sup>, Hội Châu Á (Asia Society)..., Mỹ đã đặt mục tiêu “*tìm hiểu những đặc điểm tâm lý,*

---

1955), *Đại học Giáo dục Kỹ thuật* (được thiết lập năm 1974), *Trường Đại học Kinh thương*, *Trường Đại học Khoa học Căn bản*, *Trường Đại học Thiết kế Thị thôn*, *Trường Đại học Cao cấp* (College of Graduate Studies).

<sup>6</sup>Trước năm 1961, cơ quan này mang tên là Cơ quan Quản trị Hợp tác Quốc tế (International Cooperation Administration (ICA)). Đại diện cho AID tại miền Nam là Phái bộ Viện trợ Hoa Kỳ (United States Operations Mission, USOM), về sau đổi tên thành Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (United States Agency for International Development, Vietnam – USAID/VN) với một Ban chuyên trách giáo dục (Education Division) nằm trong Ban Truyền thông đại chúng (Mass Media Communication Division).

Tháng 5–1965, Ban truyền thông Đại chúng (của USAID), Bộ phận Chiến tranh Chính trị – Polwar (của Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự ở Việt Nam – MACV) và Sở Thông tin Hoa Kỳ (USIS) nhập lại để thành lập Cơ quan Liên vụ Thông tin

*tình cảm, phong tục, thị hiếu của người Việt Nam để có thể truyền bá văn hóa Mỹ một cách thích hợp*” [2, Tr. 172]. Trong hoàn cảnh chiến tranh, miền Nam Việt Nam dưới sự bảo trợ của Mỹ trong thời gian này thực sự là điển hình cho sự can thiệp của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ vào các nước kém phát triển không chỉ bằng các biện pháp quân sự mà còn bằng các công cụ văn hóa tư tưởng, trong đó có giáo dục.

Vấn đề giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng dần trở thành một trong những trọng tâm trong chính sách văn hóa tư tưởng của Mỹ. Trong vấn đề này, các cơ quan cố vấn Mỹ có vai trò quan trọng. Các kế hoạch phát triển giáo dục đại học của các phái đoàn cố vấn đại học Mỹ (như Đại học Michigan – cố vấn về đào tạo nhân lực hành chính; Đại học Nam Illinois – cố vấn các vấn đề liên quan đến giáo dục tiểu học, hỗ trợ đào tạo giáo viên tiểu học; Đại học Ohio – giúp đỡ đào tạo giáo viên trung học; Đại học Florida – cố vấn các vấn đề về nông nghiệp; Đại học Missouri Rolla – cố vấn các vấn đề về giáo dục kỹ thuật; đặc biệt Đại học Wisconsin State – Stevens Point được USAID thuê sang để cải tổ toàn bộ chương trình và phương pháp quản lý hệ thống đại học ở miền Nam Việt Nam [15, Tr. 51–53]...) đã có những tác động to lớn trong việc hình thành các chính sách cũng như những hỗ trợ quan trọng cho sự ra đời và hoàn chỉnh hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam [14, Tr. 148]. Ảnh hưởng Mỹ thông qua các chương trình viện trợ/hỗ trợ giáo dục đó nhờ thế mà ngày càng tăng lên<sup>7</sup>, đẩy lùi dần sự ảnh hưởng của mô hình giáo dục đại học Pháp ở miền Nam.

Dấu ấn của mô hình đại học Mỹ trong các viện đại học ở miền Nam sau năm 1954 được định hình ngày càng rõ nét. Đó cũng đồng thời là quá trình mô hình giáo dục đại học Mỹ dần lấn át mô hình giáo dục đại học Pháp có lịch sử tồn tại hơn nửa thế kỷ ở Việt Nam. Dưới đây là một số nét chính tạo nên dấu ấn của mô hình giáo dục đại học Mỹ trong hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975.

Về *nhân lực phục vụ đại học*, việc đào tạo nhân sự cho các viện đại học ở miền Nam được chú ý từ sớm với các chương trình du học nước ngoài, đặc biệt là Mỹ. Từ năm 1954 đến 1961, trong số 1.875 người đi du học và tu nghiệp ở nước ngoài thì có đến 1.065 người đi Mỹ<sup>8</sup>, đến năm 1968 số người du học Mỹ tăng lên đến 4.809 người<sup>9</sup>. Ngân sách dành cho các chương trình du học và tu nghiệp trong năm 1969 của USAID là 2.385.000 USD (trong đó 1.325.000 USD giành

---

Hoa Kỳ (Joint United States Public Affairs Office – JUSPAO). Đến năm 1966, JUSPAO có đại diện ở 37 tỉnh, thành phố ở miền Nam Việt Nam [15, Tr. 23, 39–40].

<sup>7</sup> Chẳng hạn, đối với 2 viện đại học tư thục lớn là Viện Đại học Đà Lạt và Viện Đại học Vạn Hạnh, ngoài các trợ cấp về học bổng, trang bị cơ sở vật chất, Cơ quan Văn hóa Á châu đã cùng với USAID phối hợp tiến hành “*những kế hoạch cải tổ toàn bộ cho hai đại học này*” – C. Easton Rothwell: “Effective Educational Assistance in Asia”, *The Asia Foundation Program Quarterly*, tháng 9–1969, Tr. 2 – dẫn theo [15, Tr. 55].

<sup>8</sup> Center for Vietnamese Studies, Saigon: *Evaluation Survey of USOM Participants Training Program, Vietnam: 1954–1960*, Washington D.C., 1965 – dẫn theo [3, Tr. 86].

<sup>9</sup> JUSPAO: *Higher Education in Saigon*, Copy of unclassified message from JUSPAO, Saigon, n. 52, August 23, 1969 – dẫn theo [3, Tr. 87].

cho du học dài hạn).<sup>10</sup>Bên cạnh đó là nhiều chương trình tham quan dưới sự bảo trợ của các trường đại học Mỹ. Tính đến năm 1970, “hầu hết các vị viện trưởng và khoa trưởng của năm viện đại học tại miền Nam đều đã thăm viếng quan sát giáo dục đại học tại Hoa Kỳ”[3, Tr. 90]. Các chương trình du học của sinh viên, của đội ngũ quản lý, các chuyến tham quan, nghiên cứu tại Mỹ đều nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo nhiều giáo sư đại học ở miền Nam Việt Nam biết quản lý giáo dục theo mô hình Mỹ.<sup>11</sup> Đây là mục đích cao nhất trong chính sách của Mỹ đối với giáo dục nói chung cũng như giáo dục đại học nói riêng ở miền Nam Việt Nam.

Về phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa, xem xét số tiền trợ cấp của Bộ Giáo dục cho sinh viên Việt Nam du học tại Hoa Kỳ từ niên khóa 1963–1964 đến niên khóa 1968–1969 đặt trong sự tương quan với số tiền cấp cho sinh viên du học Pháp trong cùng thời gian (Bảng 1), ta thấy số tiền cấp cho sinh viên du học Hoa Kỳ tăng dần qua các năm học, trong khi số tiền học bổng cấp cho sinh viên du học Pháp từ năm học 1967–1968 trở đi có xu hướng giảm đáng kể. Điều này cho thấy sự thay đổi quan trọng trong chính sách du học của chính quyền. Đó là minh chứng cho thấy chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã có những nỗ lực trong việc giảm dần phạm vi ảnh hưởng của giáo dục Pháp đối với giáo dục đại học miền Nam, thay vào đó là sự phụ thuộc ngày càng rõ ràng vào giáo dục đại học Mỹ.

**Bảng 1.** So sánh số tiền học bổng cấp cho sinh viên du học tại Mỹ và Pháp giai đoạn 1963–1969

Đơn vị: 1.000 đồng (tiền Việt Nam Cộng hòa). Nguồn: [20, Tr. 118]

Niên khóa	Số tiền học bổng cấp cho sinh viên du học Hoa Kỳ	Số tiền học bổng cấp cho sinh viên du học Pháp
1963–1964	36	2.430
1964–1965	54	2.430
1965–1966	372	4.783
1966–1967	567	7.035
1967–1968	606	6.308
1968–1969	1.444	510

Số lượng sinh viên du học Hoa Kỳ luôn duy trì và có sự gia tăng qua các năm (Bảng 2). Riêng trong năm 1969, trong số 912 ứng viên du học ngoại quốc thì số ứng viên theo học tại Hoa Kỳ chiếm hơn 1/3 tổng số ứng viên (334/912)<sup>12</sup>. Điều đó cho thấy sự chuyển hướng rõ ràng trong chính sách đào tạo nhân lực của chính quyền Sài Gòn cũng như sự ảnh hưởng ngày càng lớn của Mỹ trong chính sách đối với đào tạo nhân lực bậc đại học ở miền Nam Việt Nam. Các ngành theo học của sinh viên gồm: canh nông, công chánh và giao thông, đại học (khoa học, kỹ

<sup>10</sup> USAID/VN, Office of Education: *Briefing Materials 1969* – dẫn theo[3, tr 86; 19, Tr. 269].

<sup>11</sup> USAID, Office of Education: *Participant Training: Objectives and Returns* (Saigon: October, 1967, p.1) – dẫn theo[3, Tr. 89].

<sup>12</sup> Số lượng ứng viên du học cụ thể theo từng quốc gia năm 1969 như sau: Anh: 6, Ấn Độ: 6, Bỉ: 11, Đại Hàn Dân Quốc: 9, Canada: 16, Hoa Kỳ: 334, Hà Lan: 1, Malaysia: 135, Nhật Bản: 33, Pháp: 89, Philippin: 23, Singapore: 4, New Zealand: 19, Thái Lan: 19, Thụy Sĩ: 14, Trung Hoa Dân Quốc: 56, Australia: 59, Ý: 4, các quốc gia khác: 74 – Nguồn: [20, Tr. 119].

thuật), giáo dục, hành chính, kinh tế, tài chính, kỹ nghệ khoáng chất, lao động, thông tin và báo chí, y tế, xã hội và một số ngành khác.

**Bảng 2.** Thống kê số sinh viên du học (học bổng, tự túc) tại Hoa Kỳ từ 1962–1969

Nguồn: [20, Tr. 122]

<i>Năm</i>	<i>Số sinh viên</i>
1962	226
1963	145
1964	208
1965	139 (chỉ có số liệu thống kê sinh viên có học bổng)
1966	249
1967	517
1968	257
1969	461

Kết quả của các chương trình du học ấy là đã có hơn 10.000 sinh viên miền Nam du học ở Mỹ; 5.000 người tốt nghiệp tại các trường đại học Mỹ cùng hàng trăm trí thức, giáo sư đại học đã đi tham quan, nghiên cứu ở Mỹ [2, Tr. 175]. Ảnh hưởng của Mỹ trên các lĩnh vực đời sống xã hội nói chung, lĩnh vực giáo dục đại học nói riêng, vì thế, ngày càng sâu sắc.

Về *quản trị đại học*, cho đến giữa thế kỷ XX, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nhìn chung vẫn là sự rập khuôn theo mô hình giáo dục đại học Pháp, thiếu linh động và nặng về lý thuyết.<sup>13</sup> Trước tình trạng đó, để nhanh chóng đánh bật ảnh hưởng của mô hình giáo dục đại học Pháp,<sup>14</sup> trong nhiều năm liền các phái đoàn cố vấn đại học Mỹ đã liên tục sang Việt Nam để nghiên cứu và thảo ra những đề nghị cải tổ chương trình giáo dục đại học của miền Nam theo mô hình đại học Mỹ [2, Tr. 175]. Kết quả là từ những năm 1960 trở đi, ở miền Nam Việt Nam, cùng với những biến chuyển về chính trị, kinh tế, hệ thống giáo dục đại học cũng từng bước được chính quyền Sài Gòn chú trọng cải tiến với xu hướng thành lập hệ thống “college” theo mô hình Mỹ mà giảm dần việc sử dụng hệ thống phân khoa đại học (“*faculté*”) của giáo dục đại học Pháp.<sup>15</sup>

<sup>13</sup> Việc tổ chức các viện đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn đầu áp dụng theo mô hình các viện đại học (université) đa ngành của Viện Đại học Đông Dương được người Pháp thiết lập đầu thế kỷ XX.

<sup>14</sup> Ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp (về quan niệm giáo dục, hệ thống tổ chức, về nội dung chương trình giảng dạy...) đối với nền giáo dục của chính quyền miền Nam Việt Nam vẫn còn rất đậm nét trong giai đoạn 1954–1961 [13, Tr. 184].

<sup>15</sup> Đến năm 1971, việc thiết lập mô hình đại học cộng đồng 2 năm (sinh viên không học chuyên môn trong 2 năm này) để sau đó sẽ chuyển lên học 2 năm cuối chuyên môn ở các viện đại học quốc gia là một bước chuyển quan trọng của giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam. Đó là mốc đánh dấu bước chuyển đổi căn bản nền giáo dục đại học từ mô hình Pháp sang mô hình Mỹ.

*Tự trị đại học* là một điểm khá nổi bật trong mô hình giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975. Các viện đại học được thiết lập ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ... dần được tổ chức theo mô hình của các trường đại học Mỹ. Mỗi viện đại học gồm nhiều trường (phân khoa) hợp thành, hoạt động độc lập và tự chủ về nhiều mặt. Các trường – nhất là các trường đại học công lập – chỉ phụ thuộc về tài chính (ngân sách phụ thuộc vào ngân sách quốc gia dành cho giáo dục và phải được Quốc hội thông qua theo năm tài khóa), nhân sự chủ chốt (tuỳ giai đoạn mà viện trường viện đại học phải được Quốc hội chuẩn y, sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm...), nhân viên hành chính các cấp, nhân viên giảng huấn các ngạch là công chức do phủ Tổng ủy công vụ quản lý (tuyển dụng, bổ nhiệm...)[16, Tr. 168–169]. Còn về các mặt tổ chức khác như học vụ (quản lý đào tạo), chương trình học, nội dung giảng dạy, bộ máy tổ chức điều hành và nhân sự nội bộ của các trường đều do các viện đại học quyết định dựa theo các quy định chung của Bộ Giáo dục.

Ở cấp trường (phân khoa), Hội đồng khoa của mỗi trường gồm khoa trưởng (tương đương hiệu trưởng các trường thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng hiện nay – là chủ tịch Hội đồng), phó khoa trưởng, trưởng các ban (tương đương cấp khoa hiện nay), các giáo sư lâu năm và một số nhân sự chủ chốt khác của trường. Hội đồng khoa có nhiệm vụ soạn thảo chiến lược phát triển, chương trình đào tạo của phân khoa mình, đề ra các nguyên tắc đánh giá điểm học, điểm thi, giải quyết các vấn đề liên quan đến hành chính và các vấn đề khác thuộc quyền hạn của mỗi khoa.

Khoa trưởng của các trường (phân khoa) thành viên hợp thành Hội đồng viện. Hội đồng viện chịu trách nhiệm phối hợp hoạt động đào tạo giữa các phân khoa trong viện, đề ra phương hướng hoạt động và quyết định những vấn đề chung của toàn viện đại học.

Ảnh hưởng của mô hình đại học Mỹ đối với giáo dục đại học miền Nam ngày càng lấn át và là một xu thế khó tránh khỏi, như nhận xét của Đỗ Hữu Nghiêm: *“Việc mở ra một đại học có xu hướng Mỹ, chủ chốt do những người thụ huấn tại đại học Mỹ, đã đáp ứng cho nhu cầu và thời điểm phát triển của tầng lớp thanh niên trí thức mới trong giai đoạn có ảnh hưởng Mỹ. Về điểm này, những nhà làm chính sách và ấn định các chương trình du học, như Fulbright, đã thực sự có một tầm nhìn xa và chuẩn bị một bước cho những diễn tiến tương lai tại xứ sở, từ ảnh hưởng Pháp chuyển sang ảnh hưởng Mỹ”*[10].

Ảnh hưởng Mỹ đối với hệ thống giáo dục đại học miền Nam còn được thúc đẩy thông qua các chương trình tài trợ về tài chính cũng như về phương tiện, tài liệu... phục vụ dạy học. Về viện trợ Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trên lĩnh vực giáo dục, từ năm 1954 đến năm 1974, số tiền viện trợ theo dự án đã được chấp thuận là 68.298.000 USD, trong đó thực chi là 67.967.000 USD. Viện trợ cho các dự án giáo dục chiếm 3,74%<sup>16</sup> tổng số viện trợ theo dự án<sup>17</sup> của Mỹ cho

---

<sup>16</sup> Nguồn: USAID, *Financial Management Report Book USAID–VN*, Office of the Associate Director Financial Management, p. 4 – dẫn theo [12, Tr. 178].



Việt Nam Cộng hòa. Cụ thể, dưới sự hỗ trợ của *Cơ quan Phát triển Thư viện* (Library Development Activity, thuộc Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ – USAID), đến năm 1973 tất cả các cơ sở giáo dục đại học lớn ở miền Nam Việt Nam đều có thư viện<sup>18</sup>. Tuy nhiên, “*phần lớn các thư viện này vẫn còn yếu kém về cơ sở vật chất và sưu tập*” [18, Tr. 5]. Chỉ có thư viện của Đại học Y khoa Sài Gòn với sự tài trợ của Hội Y khoa Mỹ (American Medical Association – AMA) là có sự phát triển vượt bậc. Tính đến đầu năm 1974, thư viện Đại học Y khoa Sài Gòn có khoảng 16.355 nhan đề sách và trên 300 nhan đề tạp chí.<sup>19</sup>

Có thể thấy vai trò nổi trội của Mỹ trong việc hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thông qua Cơ quan Văn hóa Á Châu. Rất nhiều hoạt động của các viện đại học được phát xuất hoặc có nguồn tài chính từ tổ chức này. Hiện diện ở Việt Nam từ năm 1956, Cơ quan Văn hóa Á Châu hầu như có liên hệ tài trợ với hầu hết các viện đại học ở miền Nam (Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Đại học Minh Đức, Viện Đại học Cộng đồng Tiên Giang, Viện Đại học Hòa Hảo...) với nhiều hoạt động như trang cấp trang thiết bị, xây dựng thư viện, cung cấp sách vở, in ấn tài liệu... [15, Tr. 53–54].

Trong khối các đại học tư thục thì thư viện của Viện Đại học Vạn Hạnh là một trong những thư viện lớn nhất với cơ sở vật chất, trang bị hiện đại và sưu tập rất phong phú với hơn 20.000 cuốn sách (về sau được bổ sung, tăng lên khoảng 25.900 cuốn) do tài trợ của Cơ quan Văn hóa Á Châu. Đây là thư viện lưu trữ được nhiều bộ sách quý của Việt Nam như bộ Việt Nam Phật điển Lý Trần, các bộ Phong Hóa, Ngày Nay, Tri Tân...<sup>20</sup>.

Các chương trình viện trợ này đã nâng tầm ảnh hưởng của Mỹ đối với giáo dục nói chung cũng như giáo dục đại học nói riêng ở miền Nam Việt Nam. Và ở chiều ngược lại, như là một hệ quả tất yếu, sự phụ thuộc đó đã làm các viện đại học này phải hoạt động cầm chừng khi Mỹ xuống thang chiến tranh, nguồn viện trợ nhanh chóng bị giảm sút từ năm 1970 trở đi (việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của các viện đại học mới thành lập có sự hạn chế hơn trước, cơ sở vật chất của nhiều viện đại học mới thiết lập còn tạm bợ, phải mượn địa điểm của các cơ sở tôn giáo và các cơ sở khác... để phục vụ công tác đào tạo).

<sup>17</sup> Viện trợ theo dự án (project aid) là loại “*viện trợ trực tiếp bằng hiện vật hoặc bằng tiền cho từng dự án cụ thể, theo sự thỏa thuận giữa Chính phủ Mỹ và Chính phủ Sài Gòn. Loại viện trợ này không đưa hàng hóa vào để bán ra trên thị trường, và cũng không đưa tiền vào ngân sách chính quyền Sài Gòn, mà do Mỹ trực tiếp cấp.*” – [12, Tr. 176; 1, Tr. 80].

<sup>18</sup> Nhu cầu về nhân sự phục vụ cho hệ thống thư viện ở miền Nam Việt Nam đã dẫn đến việc hình thành ban Thư viện học (đào tạo bậc cử nhân) tại Viện Đại học Vạn Hạnh. Ngày 30–4–1974, dự án lập ban Thư viện học đã được Hội đồng Viện Đại học Vạn Hạnh chấp thuận. Ban Thư viện học thuộc phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn khai giảng vào đầu niên khóa 1974–1975 với 70 sinh viên [17, Tr. 4].

<sup>19</sup> Ruhe, C.H. William, Norman W. Hoover and Ira Singer (1988), *Saigon Medical School – an experiment in international medical education: an account of the American Medical Association’s medical education project in South Vietnam (1966–1975)*, AMA, Section VIII, Chicago, pp. 61–65– dẫn theo [18, Tr. 5].

<sup>20</sup> Thích Minh Châu (1968), “Đại học Vạn Hạnh, một trung tâm giáo dục ở Sài Gòn”, *Vạn Hạnh*, (4–5), 1968 – dẫn theo [15, Tr. 56].

Về *học chế* (chế độ đào tạo), các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975 tổ chức đào tạo theo các phương thức gồm cả chứng chỉ, niên chế lẫn tín chỉ<sup>21</sup>. Tuy nhiên, dấu ấn đậm nét trong việc tổ chức quá trình đào tạo của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời gian này là việc sớm đưa mô hình đào tạo theo chứng chỉ (như các trường đại học Mỹ) làm chuẩn mực và phổ biến trong hầu hết các viện đại học lớn ở miền Nam.

Sự linh hoạt trong chương trình đào tạo có thể thấy qua trường hợp của trường Chính trị kinh doanh, Viện Đại học Đà Lạt. Trong chương trình học ở trường này, ngoài các môn Anh ngữ căn bản, Anh ngữ đàm thoại và Anh ngữ chuyên khoa, tất cả môn học được dạy bằng tiếng Việt. Ở cấp cử nhân, sinh viên theo học ngành Chính trị Xã hội sau hai năm học (Nhập môn và Khái luận<sup>22</sup>) sẽ được hướng dẫn chọn theo hướng Chính trị hoặc Xã hội để tiếp tục học trong năm thứ ba (Nhiệm ý). Sang năm thứ tư (Suru khảo), sinh viên theo hướng Xã hội sẽ tiếp tục chọn một trong hai ban là Công tác xã hội hay Phát triển xã hội, sinh viên theo hướng Chính trị có thể lựa chọn vào các ban Chính trị Quốc nội, Chính trị Quốc ngoại hay Khoa học truyền thông.

Sự học hỏi, điều chỉnh chương trình học theo cách thức Mỹ là biểu hiện cho thấy ảnh hưởng Mỹ đã được khẳng định trong hệ thống giáo dục đại học miền Nam. Phạm vi ảnh hưởng của giáo dục Pháp, do vậy, dần thu hẹp và chỉ còn giới hạn trong một số lĩnh vực nhất định của nền giáo dục đại học miền Nam Việt Nam.

Về *nội dung giảng dạy* của các viện đại học, ngay từ năm 1971, Đoàn Viết Hoạt đã nhận định: “Một số môn học, một số phương pháp giảng dạy ở một số đại học như Đà Lạt, Vạn Hạnh... rõ rệt là đã ảnh hưởng nặng nề từ nền giáo dục Mỹ”.<sup>23</sup> Như thế có thể thấy rằng, trong một chừng mực nào đó, chính sách “Mỹ hóa” nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam của Mỹ đã được thực hiện thành công.

Tiếng Anh tuy không phải là ngôn ngữ chính sử dụng trong trường học (trừ một số ban ở một số phân khoa đặc thù và một số chương trình đào tạo cao học sử dụng tiếng Anh trong quá

<sup>21</sup>–*Chế độ chứng chỉ* (certificat): là phương thức đào tạo phổ biến ở hầu hết các viện đại học ở miền Nam trước năm 1975. Về cơ bản, mỗi chứng chỉ (tương đương với chương trình học của 1 học kỳ, mỗi năm học sinh viên có thể hoàn tất 2 chứng chỉ) gồm 1 số môn có nội dung liên quan được quy định trước.

–*Chế độ niên chế* (academic year): các môn học được bố trí cho từng năm học (hoặc theo học kỳ – 2 học kỳ mỗi năm). Cuối năm sinh viên thi lên lớp (hoặc thi hết học kỳ). Hoàn tất năm cuối cùng của chương trình học (có thể có thêm kỳ thi tốt nghiệp tùy mỗi trường) và không nợ môn học nào, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp.

–*Chế độ tín chỉ* (credit): chế độ tín chỉ chia các môn học thành số giờ nhất định. Sinh viên hoàn thành đủ số giờ (của một môn học nào đó) thì được công nhận học xong một tín chỉ. Sinh viên muốn tốt nghiệp văn bằng nào thì phải hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định của văn bằng đó. Thông thường 1 văn bằng có khoảng 100 đến 120 tín chỉ trong đó có 80 tín chỉ bắt buộc và số tín chỉ còn lại là tự chọn. Đây là chế độ đào tạo của các đại học Mỹ. Chế độ này phổ biến ở miền Nam sau khi các viện đại học cộng đồng được thiết lập từ những năm 1970 trở đi.

<sup>22</sup>Năm thứ nhất là năm Nhập môn (Freshman year), Năm thứ hai là Khái luận (Sophomore), Năm thứ ba là Nhiệm ý (Junior year) và Năm thứ tư là Khảo luận (Senior year). Cách đặt tên này chịu ảnh hưởng từ cách đặt tên của các đại học Mỹ.

<sup>23</sup> “Các viện đại học ở miền Nam”, Tuần báo *Đời*, Sài Gòn, (73), từ 11–3 đến 18–3–1971 – dẫn theo [15, Tr. 49].

trình giảng dạy) nhưng vẫn được các trường chú ý trong nội dung chương trình đào tạo của các ngành. Việc đào tạo và hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh được các tình nguyện viên Mỹ giúp đỡ.

Nền giáo dục đại học Pháp chọn lối toàn diện trong việc chuyển tải các nội dung giảng dạy trong một chương trình học với mục tiêu đào tạo người học phát triển toàn diện và đồng đều mọi khả năng. Trong giai đoạn đầu của quá trình hình thành hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam, do vẫn còn ảnh hưởng nặng nề triết lý giáo dục đó nên trong nhiều trường hợp, chương trình học của nhiều trường đại học vẫn dàn trải và nặng về kiến thức căn bản. Sự chuyên sâu chưa được chú ý đúng mức. Vì vậy, việc đẩy lùi ảnh hưởng của mô hình giáo dục Pháp là vấn đề được cả chính quyền, giới trí thức lẫn người Mỹ ở miền Nam Việt Nam hết sức quan tâm. Kết quả là, bằng nhiều cách thức và biện pháp khác nhau, nội dung chương trình giảng dạy ở nhiều viện đại học ở miền Nam đã có sự chuyển đổi hết sức mau lẹ. Dấu ấn của sự thực dụng, thực tế của triết lý giáo dục đại học Mỹ nhanh chóng hiện diện trong chương trình giảng dạy của nhiều viện đại học ở miền Nam Việt Nam, nhất là từ giữa những năm 1960 trở đi.

### 3. Một vài nhận định

Nhìn tổng thể, có thể nhận thấy rằng, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954–1975 được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực ngày càng gia tăng trong việc “*kiến thiết quốc gia*” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trong suốt hai thập kỷ tồn tại, hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam đã có sự phát triển khá mau lẹ. Đó là quá trình chuyển đổi mô hình tổ chức của các viện đại học từ mô hình giáo dục đại học Pháp sang mô hình tổ chức của các trường đại học Mỹ.<sup>24</sup> Ảnh hưởng của Pháp trên lĩnh vực giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng từng bước bị đánh bật để thay vào đó là mô hình thực dụng của giáo dục và giáo dục đại học Mỹ. Thông qua các chương trình viện trợ, dấu ấn, ảnh hưởng của mô hình giáo dục đại học Mỹ đối với hệ thống giáo dục đại học miền Nam ngày càng rõ ràng, nhất là từ khi các viện đại học cộng đồng lần lượt được thiết lập ở miền Nam Việt Nam năm 1971.

Về ảnh hưởng của viện trợ Mỹ đối với sự phát triển của giáo dục đại học miền Nam, ngoài việc là nhân tố “*có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Sài Gòn, giúp cho Việt Nam Cộng hòa duy trì ngân sách chiến tranh, ổn định ngân sách quốc gia*”, viện trợ Mỹ còn đóng góp phần quan trọng vào việc “*kiến thiết và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế xã hội*” [1, Tr. 258] trong đó có giáo dục đại học. Thông qua các cơ quan hỗ trợ (như Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Văn hóa Á châu...), Mỹ luôn chú ý phát triển các chương trình du học nhằm đưa sinh viên, cán

<sup>24</sup>Mô hình giáo dục Mỹ coi trọng tính chất thực tiễn của quá trình đào tạo. Các cấp học đều nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể. Đại học Mỹ do vậy thiên về tính thực dụng, các trường đại học đào tạo những kỹ năng thiết thực nhất cho sinh viên về ngành nghề mà sinh viên sẽ làm trong tương lai. Về *quản lý*, khác với mô hình giáo dục của châu Âu, mô hình giáo dục Mỹ chú trọng trao quyền quyết định cho các địa phương (tiểu bang và các cấp thấp hơn) trong việc quản lý hệ thống giáo dục.

bộ quản lý đại học từ miền Nam sang học tập, nghiên cứu, tham khảo mô hình quản lý của các đại học Mỹ; hỗ trợ tài chính trong việc phát triển các viện đại học đồng thời có các biện pháp nhằm đưa mô hình quản trị cũng như triết lý giáo dục Mỹ ngày càng thâm nhập sâu vào hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1965 trở đi, trước những biến động to lớn và mau lẹ về chính trị và quân sự ở miền Nam Việt Nam gắn liền với sự hiện diện của quân viễn chinh Mỹ, viện trợ Mỹ cho giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng ở miền Nam Việt Nam là nguồn lực chủ yếu có tác động quyết định, làm cho hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam ngày càng chịu ảnh hưởng của mô hình giáo dục đại học Mỹ một cách rõ nét.

Có thể thấy rằng hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954–1975 đã chịu sự tác động mạnh mẽ của chính sách cũng như mong muốn nhanh chóng cải biến các viện đại học từ mô hình Pháp sang mô hình đại học Mỹ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Tuy vậy, trên thực tế chính sách và đầu tư ngân sách của chính quyền miền Nam cho giáo dục chỉ là những biểu hiện có tính hình thức nhiều hơn. Bởi, cũng như bất cứ chính sách nào của chính quyền Sài Gòn trong thời gian này, chính sách và tài chính đầu tư cho giáo dục chịu sự kiểm soát và cố vấn chặt chẽ của các phái đoàn cố vấn, các quỹ viện trợ, tài trợ của Mỹ (như nhóm cố vấn Đại học Michigan, Quỹ Châu Á, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, Hội Châu Á...). Sự hỗ trợ tối đa về mọi mặt của các cơ quan cố vấn, viện trợ đó cho các viện đại học ở miền Nam Việt Nam chính là yếu tố quyết định ảnh hưởng cũng như sự phụ thuộc của các viện đại học này trong việc chuyển đổi mô hình tổ chức, hoạt động theo phương thức và mô hình của các trường đại học Mỹ.

Trong thời gian đầu của thời kỳ 1954–1975, kế thừa truyền thống giáo dục đại học Pháp trước đó, các viện đại học ở miền Nam Việt Nam đã có những cố gắng, nỗ lực đáng kể nhằm tạo ra sắc thái riêng trong quá trình hoạt động (xây dựng cơ sở vật chất, hoạch định chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy...). Tuy thế, sự viện trợ ồ ạt của Mỹ cùng sự cố gắng mạnh mẽ của các giới cũng như chính quyền Sài Gòn bằng nhiều cách khác nhau đã làm cho mô hình giáo dục đại học Mỹ nhanh chóng được định hình và xác lập được chỗ đứng vững chắc trong nền đại học miền Nam. Hệ quả là sự phụ thuộc ngày càng chặt chẽ của các viện đại học miền Nam vào viện trợ Mỹ đã khiến cho sắc thái riêng – dấu ấn Việt Nam mà các viện đại học này cố gắng tạo dựng trong thời gian trước đó nhanh chóng mờ nhạt và yếu ớt dần.

Vai trò của đại học là “truyền đạt và bồi đắp sự hiểu biết” [6]. Đó là hai tác dụng cổ điển của đại học: giảng dạy để phổ biến kiến thức và nghiên cứu để tìm ra cái mới cho khoa học. Trong hoàn cảnh chính trị – xã hội không thực sự thuận lợi ở miền Nam, sự tồn tại một hệ thống giáo dục đại học như thế là một cố gắng và là một thành quả đáng kể. Tuy khác biệt trong mục tiêu đào tạo (so với các trường đại học miền Bắc), lại chịu ảnh hưởng của viện trợ Mỹ về nhiều mặt, các viện đại học của miền Nam đã để lại những kinh nghiệm hữu ích trong việc phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đương đại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Hồng Hà (2017), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955–1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, Tr. 80.
2. Phong Hiền (1978), “Một số công cụ tư tưởng phục vụ cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam”, *Sưu tập chuyên đề Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Tập 3, Hà Nội.
3. Đoàn Viết Hoạt (1972), “Con số đại học miền Nam”, *Tạp chí Tư tưởng* (Viện Đại học Vạn Hạnh), (2) 4–1972, Tr. 81–98.
4. Hoshall C. E. (1971), *Higher education in Vietnam 1967–1971*, USAID/Education, Saigon.
5. Hội đồng Quốc gia Giáo dục (1969), *Kỷ yếu Hội đồng Quốc gia Giáo dục*, Sài Gòn.
6. Đỗ Bá Khê (1970), *Giảng văn Xuất trường đọc tại Viện Đại học Cần Thơ ngày 19–12–1970*.
7. Đỗ Bá Khê (2006), “Phát triển đại học miền Nam trước 1975”, in trong *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975* (*Education in South Vietnam before 1975*), Nguyễn Thanh Liêm chủ biên, Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, Santa Ana – CA, Hoa Kỳ, Tr. 152–157.
8. Phạm Ngọc Bảo Liêm (2014), “Quá trình cải biến và sự thiết lập các viện đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 – 1957”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Khoa học, Đại học Huế, Tập 2,(2), 89–100.
9. Nguyễn Thanh Liêm (2006), “Trần Hữu Thế”, in trong *Giáo dục ở miền Nam tự do trước 1975* (*Education in South Vietnam before 1975*), Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, Santa Ana – CA, Hoa Kỳ, Tr. 52–54.
10. Đỗ Hữu Nghiêm (2008), “Mái ấm Thụ nhân – Trường Chính trị kinh doanh”, *Viện Đại học Đà Lạt – nguồn: [www.dunglac.org](http://www.dunglac.org)*, ngày 21–01–2008.
11. Nguyễn Văn Nhật (2014), “Nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trước 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, (7–8), Tr. 75–91, số chuyên đề về *Giáo dục miền Nam Việt Nam (1954–1975)*.
12. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kì 1955–1975*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
13. Võ Quang Phúc (1979), “Âm mưu áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của Đế quốc Mỹ vào nền giáo dục phổ thông ở miền Nam Việt Nam”, *Văn hóa, văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ – nguy*, Tập II, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, Tr. 145–186.
14. Nguyễn Hữu Phước (2006), “Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam (1954–1974) – dân tộc, nhân bản, khai phóng”, in trong *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975* (*Education in South Vietnam before 1975*), Nguyễn Thanh Liêm chủ biên, Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, Santa Ana – CA, Hoa Kỳ, Tr. 134–151.
15. Lữ Phương (1981), *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
16. Huỳnh Văn Thế (2006), “Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa”, in trong *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975* (*Education in South Vietnam before 1975*), Nguyễn Thanh Liêm chủ biên, Lê

Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, Santa Ana – CA, Hoa Kỳ, Tr.Tr. 167–174.

17. Lâm Vĩnh Thế (2003), “Cơ duyên của tôi với Đại học Vạn Hạnh” – nguồn: *www.leaf-vn.org*.
18. Lâm Vĩnh Thế (2006), “Phát triển thư viện tại miền Nam trước 1975” – nguồn: *www.leaf-vn.org*.
19. USAID, *Financial Management Report Book USAID-VN*, Office of the Associate Director Financial Management.
20. Việt Nam Cộng hòa, Phủ Tổng thống, Tổng Nha Kế hoạch (1970), *Niên giám thống kê Việt Nam 1970*, Viện Quốc gia Thống kê, Sài Gòn.

## INFLUENCE OF U.S. AID ON THE DEVELOPMENT OF HIGHER EDUCATION IN SOUTH VIETNAM 1954–1975

Pham Ngoc Bao Liem

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

**Abstract:** In the process of implementing the political and military intentions in South Vietnam 1954–1975, the U.S. government always focused on cultural and educational fields, considering it as an indispensable content of Washington's policies system for the war in Vietnam. In the early 1970s, the U.S.'s influence on higher education in South Vietnam was inevitable. It completely overwhelmed the role and the influence of the French's higher education paradigm that existed long before. The U.S. government provided study-abroad programs, financial assistance, support equipment, and books for the university libraries. It also restructured plans to build the new paradigm of university governance, simulated the American higher education paradigm and adjusted the content and curriculum to meet the pragmatic philosophy of American education.

**Keywords:** influence, U.S., high education, South Vietnam, 1954–1975